CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4/2021

Quảng Ngãi, Tháng 1/2022

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI
Ký ngày: 20-1-2022 16:09:42

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN-QUẢNG NGÃI
Phòng Tài chính - Kế toán

Mẫu số: B 01a - DN
(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QÚY 4/2021

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (31/12/2021)	Tại ngày (01/01/2021)
	1	2	3	4	5
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**437,802,373,092**	**424,061,826,236**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền:**	**110**	**1**	**52,906,237,842**	**16,400,170,485**
1	Tiền	111		52,906,237,842	16,400,170,485
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**2**	**278,500,000,000**	**166,900,000,000**
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		278,500,000,000	166,900,000,000
III	**Các khoản phải thu**	**130**		**38,639,247,295**	**164,119,377,265**
1	Phải thu của khách hàng	131	3	31,900,650,259	35,095,466,541
2	Trả trước cho người bán	132	4	1,121,822,049	124,541,302,087
6	Các khoản phải thu khác	136	5	5,616,774,987	4,482,608,637
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	**6**	**66,834,815,803**	**74,287,500,157**
1	Hàng tồn kho	141		67,657,748,798	74,287,500,157
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(822,932,995)	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**922,072,152**	**2,354,778,329**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	922,072,152	2,354,778,329
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	-	-
B	**TÀI SẢN TƯ DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**1,077,074,227,163**	**753,127,533,270**
II	**Tài sản cố định**	**220**		**588,694,799,926**	**681,499,739,825**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9 (a)	588,694,799,926	681,499,739,825
	-Nguyên giá	222		1,490,592,567,067	1,488,497,902,470
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(901,897,767,141)	(806,998,162,645)
3	Tài sản cố định vô hình	227	9 (b)	-	-
	-Nguyên giá	228		423,000,000	423,000,000
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(423,000,000)	(423,000,000)
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**454,434,228,253**	**2,216,320,512**
2	Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang	242	10	454,434,228,253	2,216,320,512
V	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	250		**30,000,000,000**	**60,000,000,000**
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		30,000,000,000	60,000,000,000
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3,945,198,984**	**9,411,472,933**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1,858,017,449	4,308,305,083
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		953,969,994	809,510,339
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1,133,211,541	4,293,657,511
	+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A		12,927,700,555	15,032,029,964
	+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	263B		(11,794,489,014)	(10,738,372,453)
	TỔ NG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		***1,514,876,600,255***	***1,177,189,359,506***

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (31/12/2021)	Tại ngày (01/01/2021)
	A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**756,890,699,027**	**499,542,417,903**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		***633,470,094,227***	***400,357,705,903***
1	Phải trả cho người bán	311	12	153,976,563,987	15,743,532,585
2	Người mua trả tiền trước	312		2,126,673,122	55,093,885
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	141,224,301,119	129,836,044,140
4	Phải trả người lao động	314		6,675,450,270	9,115,684,352
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	9,910,282,883	9,568,999,006
9	Các khoản phải trả,phải nộp ngắn hạn khác	319	15	14,573,404,988	11,193,085,406
10	Vay và nợ ngắn hạn	320	16	293,814,235,366	216,179,407,236
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	11,169,182,492	8,665,859,293
II	**Nợ dài hạn**	330		**123,420,604,800**	**99,184,712,000**
1	Phải trả người bán dài hạn	331	18	123,420,604,800	99,184,712,000
B	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	400		**757,985,901,228**	**677,646,941,603**
I	**Vốn chủ sở hữu**	410	**21**	**757,985,901,228**	**677,646,941,603**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450,000,000,000	450,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*450,000,000,000*	*450,000,000,000*
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		*36,600,250,272*	36,600,250,272
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	*271,385,650,956*	191,046,691,331
	- Lợi nhuận lãi/(lỗ)sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421 a		*122,493,100,844*	90,184,319,519
	- Lợi nhuận lãi/(lỗ)sau thuế chưa phân phối lũy kế đến kỳ/năm nay	421 b		*148,892,550,112*	100,862,371,812
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1,514,876,600,255**	**1,177,189,359,506**

Quảng ngãi, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Hồng Minh	Võ Thanh Cường	Bùi Thị Như

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

Phòng Tài chính - Kế toán

Mẫu số: B 02a - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QÚY 4/2021

ĐVT: đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	QÚY IV/2021	QÚY IV/2020	Lũy kế tại ngày 31/12/2021	Lũy kế tại ngày 31/12/2020
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	**360,338,815,261**	**325,949,016,246**	**1,193,999,879,299**	**1,091,152,337,814**
2. Các khoản giảm trừ	02	24	**611,275,287**	**119,295,764**	**1,847,005,638**	**545,945,122**
+ Chiết khấu thương mại			611,275,287	119,295,764	1,847,005,638	545,945,122
3 .Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		**359,727,539,974**	**325,829,720,482**	**1,192,152,873,661**	**1,090,606,392,692**
4 .Giá vốn hàng bán	11	25	**300,280,809,981**	**277,388,950,358**	**1,020,071,787,404**	**943,534,996,577**
5 .Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**59,446,729,993**	**48,440,770,124**	**172,081,086,257**	**147,071,396,115**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	**7,855,231,452**	**3,863,859,770**	**30,091,499,609**	**10,090,598,994**
7. Chi phí tài chính	22	29	**3,226,114,747**	**7,390,505,029**	**11,335,396,391**	**18,150,845,347**
Trong đó: Lãi vay phải trả:	23	29	2,945,619,856	2,828,214,838	9,963,719,131	6,490,478,675
8 .Chi phí bán hàng	25	26	2,178,052,227	2,770,591,892	8,522,981,446	9,640,986,230
9 .Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	2,807,266,916	3,921,887,281	12,238,419,099	12,999,579,968
10 .Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**59,090,527,555**	**38,221,645,692**	**170,075,788,930**	**116,370,583,564**
11. Thu nhập khác	31	30	946,664,215	1,965,823,876	4,215,446,991	3,589,724,753
12. Chi phí khác	32	30	1,255,653,603	1,813,837,230	2,709,877,673	2,667,718,126
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**(308,989,388)**	**151,986,646**	**1,505,569,318**	**922,006,627**
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**58,781,538,167**	**38,373,632,338**	**171,581,358,248**	**117,292,590,191**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	4,395,967,688	2,938,702,957	13,355,267,791	9,971,087,765
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(42,699,993)	(532,528,032)	(144,459,655)	(319,046,171)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**54,428,270,472**	**35,967,457,413**	**158,370,550,112**	**107,640,548,597**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		**1,210**	**799**	**3,519**	**2,392**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Quảng ngãi, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Hồng Minh	Võ Thanh Cường	Bùi Thị Nhự

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN-QUẢNG NGÃI
Phòng Tài chính - Kế toán

Mẫu số: B 03a - DN
(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QÚY 4/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**171,581,358,248**	**117,292,590,191**
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		94,956,573,487	91,658,187,765
- Các khoản dự phòng	03		1,879,049,556	4,198,449,040
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(15,880,960,328)	10,761,403,382
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13,519,778,352)	(10,029,611,296)
- Chi phí lãi vay	06		10,815,408,815	6,490,478,675
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**249,831,651,426**	**220,371,497,757**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		126,920,455,202	7,992,838,070
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8,734,080,768	32,913,420,951
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(89,789,251,405)	41,687,488,070
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,030,199,135	(998,899,531)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9,731,155,177)	(6,346,883,135)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11,898,153,876)	(9,912,567,748)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7,828,267,288)	(9,058,831,595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**269,269,558,785**	**276,648,062,839**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(174,501,241,202)	(143,599,198,015)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	216,000,000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(327,000,000,000)	(322,100,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		245,400,000,000	139,200,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,048,582,190	7,621,810,199
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(244,052,659,012)**	**(318,661,387,816)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,128,055,038,622	859,810,461,124
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,050,420,210,492)	(735,346,521,888)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(66,319,773,000)	(79,656,110,700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**11,315,055,130**	**44,807,828,536**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**36,531,954,903**	**2,794,503,559**
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	**60**		**16,400,170,485**	**13,615,200,518**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**(25,887,546)**	**(9,533,592)**
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	**70**		**52,906,237,842**	**16,400,170,485**

Quảng ngãi, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Hồng Minh	Võ Thanh Cường	Bùi Thị Như

M.S.D.N: 4300338460 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31/12/2021

I. Đơn vị báo cáo:

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; sản xuất kinh doanh cồn và kinh doanh kho bãi.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 196 nhân viên (1/1/2021: 196 nhân viên).

5. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12

6. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

II. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31/12/2021

I. Đơn vị báo cáo:

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; sản xuất kinh doanh cồn và kinh doanh kho bãi.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 196 nhân viên (1/1/2021: 196 nhân viên).

5. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12

6. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

II. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

nhà cửa, vật kiến trúc	*6 – 31 năm*
máy móc và thiết bị	*3 – 15 năm*
phương tiện vận chuyển	*6 năm*
thiết bị văn phòng	*3 năm*
khác	*2 – 20 năm*

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận theo giá gốc. Bao bì chai két được phân phổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 3 năm.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 3 năm.

9. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

10. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

14. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

16. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiền năng. Do vậy quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	129,562,498	175,325,801
Tiền gửi ngân hàng	52,776,675,344	16,224,844,684
Cộng	**52,906,237,842**	**16,400,170,485**

(*) Khoản mục này bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tính từ ngày gửi.

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
Ngắn hạn	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
-Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	278,500,000,000	278,500,000,000	166,900,000,000	166,900,000,000
Cộng	**278,500,000,000**	**278,500,000,000**	**166,900,000,000**	**166,900,000,000**

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bên thứ ba	1,170,371,226	3,295,757,414
International Consolidated Business Pty Ltd	8,090,809,650	4,710,717,648
Bên liên quan (thuyết minh 34)	22,639,469,383	27,088,991,479
Cộng	**31,900,650,259**	**35,095,466,541**

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bên thứ ba	1,104,440,200	48,341,302,087
Bên liên quan (thuyết minh 34)	17,381,849	76,200,000,000
Cộng	**1,121,822,049**	**124,541,302,087**

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khác	5,616,774,987	4,482,608,637
Cộng	**5,616,774,987**	**4,482,608,637**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Hàng mua đang đi đường	214,850,000	-
Nguyên liệu, vật liệu	18,758,357,016	31,094,934,125
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế	6,303,324,790	3,125,488,147
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21,216,807,533	19,111,445,183
Thành phẩm	21,158,448,559	20,856,539,082
Hàng hóa tồn kho	5,960,900	99,093,620
Dự phòng hàng tồn phụ tùng thay thế	(822,932,995)	-
Cộng	**66,834,815,803**	**74,287,500,157**
	-	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phí bảo hiểm nhà máy	202,451,519	95,773,397
Thuê đất, duy tu hạ tầng, thuế đất	646,539,994	353,194,011
Khác	73,080,639	1,905,810,921
Cộng	**922,072,152**	**2,354,778,329**
	-	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Đơn vị tính: VND

(a) Tài sản cố định hữu hình

		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
100	**Nguyên giá**						
110	**Số dư đầu năm**	**268,164,503,860**	**1,210,451,647,897**	**8,677,574,119**	**659,276,541**	**544,900,053**	**1,488,497,902,470**
	Số tăng trong năm						-
121	- Mua trong kỳ				127,245,455		127,245,455
122	- Đầu tư XDCB hoàn thành	2,024,388,133	-				2,024,388,133
139	- Giảm khác				56,968,991		56,968,991
140	**Số dư cuối năm**	270,188,891,993	1,210,451,647,897	8,677,574,119	729,553,005	544,900,053	1,490,592,567,067
200	**Giá trị hao mòn luỹ kế**						
210	**Số dư đầu kỳ**	101,685,523,806	696,537,873,705	7,768,725,275	646,726,027	359,313,832	806,998,162,645
211	- Khấu hao trong năm	11,754,150,284	82,731,917,130	427,024,527	12,550,514	30,931,032	94,956,573,487
229	- Giảm khác				56,968,991		56,968,991
240	Số cuối kỳ	113,439,674,090	779,269,790,835	8,195,749,802	602,307,550	390,244,864	901,897,767,141
300	**Giá trị còn lại**						-
310	- Tại ngày đầu năm	166,478,980,054	513,913,774,192	908,848,844	12,550,514	185,586,221	681,499,739,825
320	- Tại ngày cuối Quý	156,749,217,903	431,181,857,062	481,824,317	127,245,455.00	154,655,189	588,694,799,926

(b) Tài sản cố định vô hình

		Quyền sử dụng đất có thời hạn	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Bản quyền, Bằng sáng chế	Phần mềm Quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
100	**Nguyên giá**						
110	**Số dư đầu năm**				**423,000,000**		**423,000,000**
121	- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
140	**Số dư cuối năm**	-	-	-	**423,000,000**	-	**423,000,000**
200	**Giá trị hao mòn luỹ kế**	-	-	-	**423,000,000**	-	**423,000,000**
210	**Số dư đầu kỳ**				411,600,747		411,600,747
211	- Khấu hao trong năm				11,399,253		11,399,253
240	**Số cuối kỳ**	-	-	-	**423,000,000**	-	**423,000,000**
300	**Giá trị còn lại**	-	-	-			
310	- Tại ngày đầu năm	-	-	-	**11,399,253**	-	**11,399,253**
320	- Tại ngày cuối Quý	-	-	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Số dư đầu kỳ	2,216,320,512	24,541,679,935
Tăng	454,966,902,574	110,745,932,143
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(2,024,388,133)	(130,512,907,547)
Giảm khác	(724,606,700)	(2,558,384,019)
Cộng	**454,434,228,253**	**2,216,320,512**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Giá trị còn lại của bao bì, công cụ, dụng cụ	6,250,000	987,674,235
Chi phí khác	1,851,767,449	3,320,630,848
Cộng	**1,858,017,449**	**4,308,305,083**

(*) Thời gian phân bổ:
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 02 đến 03 năm
- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm đến 3 năm

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tổng công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	-	2,660,790,712
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	111,617,371	470,618,500
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	118,156,500	61,380,000
Công ty TNHH Bao bì Nước Giải Khát Crow Đà Nẵng	4,093,754,709	5,463,544,988
CÔNGTY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT NĂNG LƯỢNG	1,990,491,348	1,958,734,879
Công ty TNHH Thương Mại và Vận tải Thái Tân	2,200,074,462	1,017,235,810
CTY TNHH CƠ NHIỆT ĐIỆN LẠNH BÁCH KHOA	45,734,740,721	
Phải trả nhà cung cấp khác	99,727,728,876	4,111,227,696
Cộng	**153,976,563,987**	**15,743,532,585**

11 (a) Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11)

Đơn vị tính: VND

	Vỏ chai	Palet nhựa, Công cụ, dụng cụ	Chi phí khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	*840,666,663*	*147,007,572*	*3,320,630,848*	*4,308,305,083*
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác				-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-
Số Phân bổ trong năm	840,666,663	140,757,572	1,468,863,399	2,450,287,634
Giá trị còn lại	-	6,250,000	1,851,767,449	1,858,017,449
				-

(*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 01 đến 03 năm

- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm đến 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trả trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2021
			VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	111,473,893,188	1,032,086,749,655	(1,020,314,519,662)	123,246,123,181
Thuế GTGT	14,252,006,554	213,606,332,668	(214,600,273,790)	13,258,065,432
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,938,702,957	13,355,267,791	(11,898,153,876)	4,395,816,872
Thuế thu nhập cá nhân	1,171,441,441	1,745,899,004	(2,593,044,811)	324,295,634
Thuế xuất nhập khẩu	-	6,563,011,496	(6,563,011,496)	-
Cộng	**129,836,044,140**	**1,267,357,260,614**	**(1,255,969,003,635)**	**141,224,301,119**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngắn hạn	557,476,420	326,017,458
Chi phí thu hồi hỗ trợ lãi suất vay dài hạn (đầu tư giai đoạn I)	8,334,895,505	8,334,895,505
Thù lao HĐQT, Thành viên BKS	46,000,000	105,130,527
Chi phí phải trả khác	971,910,958	802,955,516
Cộng	**9,910,282,883**	**9,568,999,006**

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	175,560,309	29,070,279
Cổ tức phải trả	10,364,118,500	9,183,891,500
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4,033,726,179	1,980,123,627
Cộng	**14,573,404,988**	**11,193,085,406**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay và nợ ngắn hạn

* Vay vốn lưu động kỳ hạn từ 3 tháng đến 4 tháng.	Lãi suất	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi (vay VND)	4.50%	194,291,999,211	50,500,000,000
Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi (vay VND)	4.50%	-	35,500,000,000
Ngân hàng MB Bank CN Quảng Ngãi (vay VND)	4.50%	-	60,193,452,000
Ngân hàng Eximbank CN Quảng Ngãi (vay VND)	4.50%	99,522,236,155	69,985,955,236
Cộng		**293,814,235,366**	**216,179,407,236**
		-	-

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Số dư đầu kỳ	8,665,859,293	12,293,791,779
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (thuyết minh 19)	1,053,590,487	(1,064,216,556)
Trích lập trong năm	9,278,000,000	6,678,176,785
Sử dụng trong năm	(7,848,267,288)	(9,241,892,715)
Tăng khác	20,000,000	
Số dư cuối kỳ	**11,169,182,492**	**8,665,859,293**
	-	-

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN

a Phải trả người Bán dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Krones AG	123,420,604,800	99,184,712,000
	123,420,604,800	**99,184,712,000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữa	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ		VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	**450,000,000,000**	**36,600,250,272**	**156,620,102,963**	**643,220,353,235**
Lợi nhuận trong năm			**107,640,548,597**	**107,640,548,597**
Chi trả cổ tức năm 2019 (15% mệnh giá)			(67,500,000,000)	(67,500,000,000)
Điều chỉnh Quỹ khen thưởng, phúc lợi			1,064,216,556	1,064,216,556
Trích quỹ công tác xã hội (2020)			(100,000,000)	(100,000,000)
Trích quỹ khen thưởng CBCNV (2020)			(6,678,176,785)	(6,678,176,785)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	**450,000,000,000**	**36,600,250,272**	**191,046,691,331**	**677,646,941,603**
Lợi nhuận trong năm	-		158,370,550,112	**158,370,550,112**
Chi trả cổ tức năm 2020 (15% mệnh giá)			(67,500,000,000)	(67,500,000,000)
Điều chỉnh Quỹ khen thưởng, phúc lợi (2020)			(1,053,590,487)	(1,053,590,487)
Trích quỹ công tác xã hội (2021)			(200,000,000)	(200,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi CBCNV (2021)			(9,278,000,000)	(9,278,000,000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	**450,000,000,000**	**36,600,250,272**	**271,385,650,956**	**757,985,901,228**
		-	-	-

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	158,170,550,112	100,862,371,812
Bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	3,515	2,241

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21. VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000

(b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2021 VND	Tỷ lệ	01/01/2021 VND
Tổng công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	66.6%	299,500,000,000	66.6%	299,500,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	33.4%	150,500,000,000	33.4%	150,500,000,000
Cộng	**100%**	**450,000,000,000**	**100%**	**450,000,000,000**

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phếu	Cổ phiếu thường (VNĐ)
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	45,000,000	450,000,000,000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	**45,000,000**	**450,000,000,000**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(i) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021	
	31/12/2021	01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
Dưới 1 năm	2,202,820,654	1,697,578,275
Từ 1 đến 5 năm	8,271,282,615	6,790,313,099
Trên 5 năm	43,883,119,956	37,723,444,892
Tổng cộng các khoản phải thanh toán tối thiểu	**54,357,223,225**	**46,211,336,266**

(ii) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021	
	31/12/2021	01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	52,025,560,163	348,889,111,987
		–
	52,025,560,163	**348,889,111,987**

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(iii) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ. Chủ yếu là từ đồng "USD";

	Ngoại tệ		Quy đổi sang VND	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính				
EUR	32.67	681.04	833,118	19,199,880
USD	183,989.64	244,678.94	4,169,304,635	5,627,237,309
	-	-	4,170,137,753	5,646,437,189

(iv) Rủi ro thanh khoản

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	26,936,617,991		99,184,712,000
Các khoản vay	216,179,407,236	-	-
	243,116,025,227	-	**99,184,712,000**

-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	168,549,968,975		123,420,604,800
Các khoản vay	293,814,235,366	-	-
	462,364,204,341	-	**123,420,604,800**

-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

24. DOANH THU BÁN HÀNG

		31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Doanh thu	-	**1,193,999,879,299**	**1,091,152,337,814**
Trong đó:			
Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế TTĐB		*2,217,467,817,418*	*1,988,375,790,511*
Thuế tiêu thụ đặc biệt		*1,032,078,536,767*	*904,958,324,857*
Doanh thu bán phế liệu		*8,610,598,648*	*7,734,872,160*
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	**1,847,005,638**	**545,945,122**
Chiết khấu thương mại		*1,847,005,638*	*545,945,122*
		1,192,152,873,661	**1,090,606,392,692**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Giá vốn thành phẩm	1,007,616,389,571	939,336,547,537
Dự phòng hàng tồn kho; khác	12,455,397,833	4,198,449,040
Cộng	**1,020,071,787,404**	**943,534,996,577**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí nhân công	1,909,499,236	1,931,348,630
Chi phí nguyên liệu, CCDC	52,824,801	88,984,328
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	17,464,644
Dịch vụ mua ngoài	6,140,480,780	7,251,663,014
Chi phí bằng tiền khác	420,176,629	351,525,614
	8,522,981,446	**9,640,986,230**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí lương nhân viên	7,910,712,140	8,756,177,708
Chi phí vật liệu văn phòng, CCDC	317,703,967	346,551,603
Chi phí khấu hao TSCĐ	973,352,931	1,036,702,036
Thuế và lệ phí	964,337,458	460,176,476
Dịch vụ mua ngoài	659,324,490	1,122,579,069
Chi phí bằng tiền khác	1,412,988,113	1,277,393,076
Cộng	**12,238,419,099**	**12,999,579,968**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Lãi tiền gửi	13,519,778,352	9,813,611,296
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	690,760,929	276,987,698
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15,880,960,328	
	30,091,499,609	**10,090,598,994**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí lãi vay	10,816,513,807	6,490,478,675
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	518,882,584	898,963,290
Lỗ chênh lệch tỷ giá		10,761,403,382
Cộng	**11,335,396,391**	**18,150,845,347**

30. THU NHẬP KHÁC

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Thu từ bán phế liệu, phế phẩm	2,521,831,106	1,812,070,852
Thu từ thanh lý tài sản	-	216,000,000
Thu nhập khác	1,693,615,885	1,561,653,901
Cộng	**4,215,446,991**	**3,589,724,753**

Chi phí khác

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí khác	2,709,877,673	2,667,718,126
Cộng	**2,709,877,673**	**2,667,718,126**
Lợi nhuận khác	**1,505,569,318**	**922,006,627**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 09 năm 2007 và khoản 1 và Điều 33, khoản 2 Điều 35, Nghị định 24/2007/NĐ-CP.
- Theo Công văn số 2106/CT-TTHT ngày 04/11/2015 của Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi về việc Ưu đãi thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp. Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 15% áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2010); được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo (năm 2016 đến năm 2022).

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	171,581,358,248	117,292,590,191
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	3,564,649,725	5,466,516,759
Tổng lợi nhuận tính thuế	175,146,007,973	122,759,106,950
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	175,146,007,973	122,759,106,950
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	15.0%	15.0%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	26,271,901,196	18,413,866,043
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 7.5%	13,135,950,598	9,206,933,020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13,355,267,791	9,971,087,765
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	*13,135,950,601*	*9,206,932,961*
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành	*219,317,190*	*764,154,804*
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(144,459,655)	(319,046,171)
	-	-

Số liệu kế toán để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã căn cứ đầy đủ và đúng theo chuẩn mực kế toán và các pháp luật thuế hiện hành.

- -
-

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	877,333,772,333	780,940,784,589
Chi phí nhân công	45,881,771,890	41,989,852,265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94,956,573,487	91,658,187,765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,338,506,626	17,847,835,725
Chi phí khác bằng tiền	7,966,143,851	4,521,375,484
Cộng	**1,040,476,768,187**	**936,958,035,828**

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a). Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - NGK Sài Gòn		
Bán thành phẩm (đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	2,104,334,440,867	1,854,449,530,260
Doanh thu khác	695,458,737	
Mua nguyên vật liệu, bao bì	695,565,920,613	600,452,592,058
Chuyển nhượng bao bì	5,000,045,683	
Cổ tức	44,925,000,000	44,925,000,000
Công ty cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung		-
Mua hàng hóa	838,065,110	821,827,400
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh		
Mua nguyên vật liệu	606,515,000	362,700,000
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		
Cổ tức	1,750,000,500	1,750,000,500
Công ty cổ phần Rượu Bình Tây		
Mua hàng hóa	105,724,000	121,200,000
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương		
Mua hàng hóa	119,306,510	87,801,542
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co		-
Phí dịch vụ	37,000,000	-
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Phí sử dụng vỏ chai	183,399,337	427,835,000
Chuyển nhượng két nhựa	1,549,855,576	
Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa (Polyco)		
Mua sắm tài sản cố định	221,699,528,584	2,970,000,000

b) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	3,274,552,200	4,730,020,360
Cổ tức	692,175,000	690,675,000
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Thù lao và thưởng	1,046,475,923	2,292,753,986
Cổ tức	1,480,065,000	1,500,465,000

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(c). Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	22,653,541,222	27,088,991,479
CN Công Ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung tại Quảng Ngãi	3,310,010	-
	22,656,851,232	**27,088,991,479**

(ii) Phải trả người bán ngắn hạn

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tổng công ty Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	-	2,660,790,712
Công ty TNHH MTV Sài Gòn - Hà Tĩnh	118,156,500	61,380,000
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	111,617,371	470,618,500
	229,773,871	**3,192,789,212**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Hồng Minh	Võ Thanh Cường	Bùi Thị Như